



bīng báo

冰雹

Noun · hail; hail stone

Example Sentences

jīn tiān xià bīng báo le
今天下冰雹了。

It hailed today.

zhè chǎng tū rú qí lái de bīng báo bǎ zhuāng jiā dōu zá huài le
这场突如其来的冰雹，把庄稼都砸坏了。

This sudden hailstorm damaged all the crops.

nǐ jiàn guò xiàng jī dàn nà me dà de bīng báo ma
你见过像鸡蛋那么大的冰雹吗？

Have you ever seen hailstones as big as eggs?

Trace each character, then write the word on your own.

冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰		
雹	雹	雹	雹	雹	雹	雹	雹	雹	雹	雹
雹	雹	雹	雹	雹						